

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên
Ông Đặng Xuân Tân	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Tú	Thành viên
Ông Mai Xuân Đức	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Xuân Tân	Tổng Giám đốc
Ông Hà Tiến Lực	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Oanh	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc tài chính

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2023

Số: 0236 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Hoàng Lan Hương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0898-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		423.328.203.416	468.602.857.835
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	67.340.289.808	14.423.622.657
1. Tiền	111		9.875.721.315	14.423.622.657
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.464.568.493	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		42.896.849.315	101.909.180.822
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	42.896.849.315	101.909.180.822
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217.318.883.102	222.897.232.332
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	308.524.600.764	313.348.096.353
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.981.065.394	8.525.804.449
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	40.000.000.000	40.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	16.303.379.197	13.375.151.281
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(154.490.162.253)	(152.351.819.751)
IV. Hàng tồn kho	140	11	95.667.777.346	129.138.012.191
1. Hàng tồn kho	141		99.029.160.544	133.537.337.354
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.361.383.198)	(4.399.325.163)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		104.403.845	234.809.833
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	104.403.845	234.809.833
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		409.957.870.311	416.841.410.513
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80.000.000.000	80.000.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	80.000.000.000	80.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		68.759.161.582	69.830.450.096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	66.954.435.040	67.744.459.454
- Nguyên giá	222		279.400.483.716	272.959.915.654
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(212.446.048.676)	(205.215.456.200)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.804.726.542	2.085.990.642
- Nguyên giá	228		4.064.569.184	4.064.569.184
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.259.842.642)	(1.978.578.542)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		2.374.201.599	2.374.201.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.679.597.197	1.274.072.403
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	5.679.597.197	1.274.072.403
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	239.609.310.335	249.145.462.654
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		239.609.310.335	249.145.462.654
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.909.801.197	16.591.425.360
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.819.912.626	5.240.300.719
2. Lợi thế thương mại	269	15	10.089.888.571	11.351.124.641
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		833.286.073.727	885.444.268.348

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		279.972.409.949	260.230.908.567
I. Nợ ngắn hạn	310		277.921.679.942	259.738.908.567
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	66.261.365.662	82.762.431.488
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	3.050.682.508	24.088.905.896
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	4.777.785.868	4.555.799.673
4. Phải trả người lao động	314		3.496.969.920	9.153.782.341
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2.195.953.610	2.691.830.224
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.045.508.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	100.363.778.999	3.281.052.332
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	95.642.820.574	131.732.282.128
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		182.793.540	778.020.990
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		904.021.261	694.803.495
II. Nợ dài hạn	330		2.050.730.007	492.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	1.002.000.000	492.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23	1.048.730.007	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		553.313.663.778	625.213.359.781
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	550.633.158.203	622.194.312.503
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		387.046.500.000	387.046.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		387.046.500.000	387.046.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.502.056.276	12.502.056.276
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.926.026.801	7.926.026.801
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.508.916.616	4.508.916.616
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.649.658.510	210.210.812.810
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		112.882.651.394	167.600.626.948
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		25.767.007.116	42.610.185.862
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.680.505.575	3.019.047.278
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		2.680.505.575	3.019.047.278
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		833.286.073.727	885.444.268.348


Ngô Văn Hải
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng
kiêm Giám đốc Tài chính


Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc



Ngày 24 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	175.502.112.406		263.071.513.573	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	96.072.048		47.636.860	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		175.406.040.358		263.023.876.713	
4. Giá vốn hàng bán	11	28	150.674.000.734		220.139.901.122	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.732.039.624		42.883.975.591	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	44.760.262.234		5.696.468.898	
7. Chi phí tài chính	22	31	5.218.710.943		4.352.990.950	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.719.215.108		2.884.397.994	
8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	5	(9.536.152.319)		5.390.968.495	
9. Chi phí bán hàng	25	32	6.417.580.870		11.341.041.460	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	20.813.282.554		25.349.139.291	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		27.506.575.172		12.928.241.283	
12. Thu nhập khác	31		285.322.698		20.000.000	
13. Chi phí khác	32		444.041.963		12.983.583	
14. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(158.719.265)		7.016.417	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.347.855.907		12.935.257.700	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	532.118.784		1.787.543.962	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	1.048.730.007		289.607.616	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25.767.007.116		10.858.106.122	
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		25.767.007.116		10.858.106.122	
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	666		273	


Ngô Văn Hải
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng
kiêm Giám đốc Tài chính


Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	27.347.855.907	12.935.257.700
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	8.692.643.711	8.616.184.732
Các khoản dự phòng	03	769.724.469	5.737.989.039
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	54.556.762	(1.563.479)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(35.025.671.542)	(10.956.041.556)
Chi phí lãi vay	06	4.719.215.108	2.884.397.994
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	6.558.324.415	19.216.224.430
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	4.717.742.288	(31.160.042.696)
Giảm hàng tồn kho	10	34.508.176.810	14.834.580.748
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(40.835.952.205)	6.250.882.240
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(449.205.919)	984.521.822
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	27.730.109.700
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.812.231.722)	(2.981.943.141)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.984.320.170)	(410.427.382)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(336.135.300)	(642.770.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(3.633.601.803)	33.821.135.721
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.534.118.883)	(1.892.142.902)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	309.130.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(28.726.849.315)	(118.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	87.739.180.822	44.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.886.011.976	10.747.645.396
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	92.673.354.600	(65.144.497.506)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	111.433.073.714	176.672.203.512
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(147.522.535.268)	(113.466.220.094)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.668.950)	(38.392.364.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(36.123.130.504)	24.813.618.918
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	52.916.622.293	(6.509.742.867)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.423.622.657	20.532.848.211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	44.858	1.563.479
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	67.340.289.808	14.024.668.823


Ngô Văn Hải
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng
kiêm Giám đốc Tài chính


Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Chế tạo Điện cơ được thành lập ngày 15 tháng 01 năm 1961. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 7 năm 2009. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 10 cấp vào ngày 03 tháng 10 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 387.046.500.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 26 tháng 12 năm 2016 với mã chứng khoán là HEM.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Điện lực GELEX. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 256 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 297 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm thiết kế, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; cho thuê tài sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty liên kết				
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Hà Nội	35%	35%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	15 - 45
Máy móc và thiết bị	07 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và chứng nhận tiêu chuẩn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	03 - 06
Bản quyền, bằng sáng chế và chứng nhận tiêu chuẩn	06 - 07

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	24

Thuê hoạt động

Tất cả các khoản thuê tại Công ty được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán

hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	187.696.614	125.566.417
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.688.024.701	14.298.056.240
Các khoản tương đương tiền (i)	57.464.568.493	-
	<u>67.340.289.808</u>	<u>14.423.622.657</u>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng với lãi suất từ 0,5%/năm đến 11,23%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (i)	42.896.849.315	42.896.849.315	101.909.180.822	101.909.180.822

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 11,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lãi suất từ 4,3%/năm đến 9,25%/năm).

b. Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Số đầu kỳ		Lãi/lỗ từ kết quả của công ty liên kết		Cổ tức chia trong năm		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (i)	249.145.462.654	26.663.847.681			(36.200.000.000)		239.609.310.335	
	249.145.462.654	26.663.847.681			(36.200.000.000)		239.609.310.335	

(ii) Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo Luật Đầu tư nước Ngoài theo Giấy phép Đầu tư số 1018/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 25 tháng 10 năm 1994 và Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 12018/GCND3-BKH ngày 23 tháng 8 năm 2006. Công ty có trụ sở chính tại số 44B, đường Lý Thường Kiệt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng, vận hành máy trò chơi điện tử có thưởng trong khuôn viên khách sạn.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	106.283.046.487
Công ty Cổ phần Công nghệ Dịch vụ điện tổng hợp GEST	66.376.842.517	86.826.433.992
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	26.897.207.279	27.830.448.181
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	15.759.439.543
Công ty TNHH Vật liệu điện Thiên Phong	14.095.503.040	14.095.503.040
Khác	79.112.561.898	62.553.225.110
	<u>308.524.600.764</u>	<u>313.348.096.353</u>

Trong đó:

Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<u>181.639.855</u>	<u>235.247.455</u>
---	--------------------	--------------------

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần viễn thông điện lực Hà Nội	3.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết bị và Dịch vụ Kỹ thuật	-	1.060.539.380
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	-	1.021.981.345
Khác	3.481.065.394	6.443.283.724
	<u>6.981.065.394</u>	<u>8.525.804.449</u>

Trong đó:

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<u>-</u>	<u>1.049.481.345</u>
---	----------	----------------------

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện Lực Gelex (i)	40.000.000.000	40.000.000.000
	40.000.000.000	40.000.000.000
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Điện Lực Gelex (ii)	80.000.000.000	80.000.000.000
	80.000.000.000	80.000.000.000
Trong đó: Phải thu về cho vay với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	120.000.000.000	120.000.000.000

(i) Phản ánh số dư phải thu Công ty Cổ phần Điện lực Gelex - bên liên quan của Công ty theo Hợp đồng cho vay hạn mức ngày 21 tháng 01 năm 2022 với số tiền là 40.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay 8,0%/năm. Khoản cho vay đáo hạn ngày 25 tháng 01 năm 2024. Lãi vay trả hàng quý. Gốc vay được trả một lần vào ngày đáo hạn khoản vay.

(ii) Phản ánh số dư phải thu Công ty Cổ phần Điện lực Gelex - bên liên quan của Công ty theo các hợp đồng cho vay:

- Hợp đồng cho vay ngày 08 tháng 8 năm 2022 với số tiền là 60.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay 8,0%/năm. Khoản cho vay đáo hạn ngày 8 tháng 8 năm 2025.
- Hợp đồng cho vay ngày 20 tháng 12 năm 2023 với số tiền là 20.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay 10%/năm. Khoản cho vay đáo hạn ngày 20 tháng 6 năm 2025.

Các khoản cho vay sẽ được trả lãi vay trả hàng quý. Gốc vay được trả một lần vào ngày đáo hạn khoản vay.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	7.005.643.647	5.196.063.069
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân đúc Hải Đăng	3.027.114.324	3.027.114.324
Tạm ứng cổ tức	2.656.355.000	2.656.355.000
Phải thu Công ty Quang Trung	1.012.033.125	1.012.033.125
Khác	2.602.233.101	1.483.585.763
	16.303.379.197	13.375.151.281
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	4.958.904.113	2.082.191.782

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	-	106.283.046.487	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	-	15.759.439.543	-
Công ty TNHH Vật liệu điện Thiên Phong	14.095.503.040	-	14.095.503.040	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân đức Hải Đăng	3.027.114.324	-	3.027.114.324	-
Các đối tượng khác	15.557.007.609	231.948.750	16.470.464.792	3.283.748.435
	154.722.111.003	231.948.750	155.635.568.186	3.283.748.435

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	40.707.551.743	(186.957.918)	49.144.594.277	(630.573.186)
Công cụ, dụng cụ	412.442.502	-	484.244.483	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.460.927.232	-	27.793.386.887	-
Thành phẩm	36.122.691.555	(3.174.425.280)	36.621.643.044	(3.768.751.977)
Hàng hoá	5.325.547.512	-	19.493.468.663	-
	99.029.160.544	(3.361.383.198)	133.537.337.354	(4.399.325.163)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.037.941.965 VND (kỳ trước: 0 VND) do Công ty đã thanh lý một số mặt hàng được trích lập dự phòng giảm giá tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	104.403.845	50.574.923
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	184.234.910
	104.403.845	234.809.833
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.724.548.507	1.762.730.471
Tiền thuê đất trả trước	1.645.121.980	1.689.120.676
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.450.242.139	1.788.449.572
	5.819.912.626	5.240.300.719

13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	97.983.187.224	142.974.834.000	29.145.535.141	2.856.359.289	272.959.915.654
Tăng mới trong kỳ	-	6.528.295.480	73.000.000	102.776.000	6.704.071.480
Thanh lý, nhượng bán	-	(263.503.418)	-	-	(263.503.418)
Số dư cuối kỳ	97.983.187.224	149.239.626.062	29.218.535.141	2.959.135.289	279.400.483.716
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	64.041.107.780	117.224.064.374	21.791.119.773	2.159.164.273	205.215.456.200
Khấu hao trong kỳ	2.258.861.172	4.390.297.867	727.848.822	117.088.033	7.494.095.894
Thanh lý, nhượng bán	-	(263.503.418)	-	-	(263.503.418)
Số dư cuối kỳ	66.299.968.952	121.350.858.823	22.518.968.595	2.276.252.306	212.446.048.676
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	33.942.079.444	25.750.769.626	7.354.415.368	697.195.016	67.744.459.454
Tại ngày cuối kỳ	31.683.218.272	27.888.767.239	6.699.566.546	682.882.983	66.954.435.040

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 99.979.025.964 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 95.575.251.458 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 11.381.997.085 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 11.791.101.025 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế, chứng nhận tiêu chuẩn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	2.219.940.000	1.844.629.184	4.064.569.184
Số dư cuối kỳ	2.219.940.000	1.844.629.184	4.064.569.184
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.596.875.482	381.703.060	1.978.578.542
Khấu hao trong kỳ	147.174.876	134.089.224	281.264.100
Số dư cuối kỳ	1.744.050.358	515.792.284	2.259.842.642
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	623.064.518	1.462.926.124	2.085.990.642
Tại ngày cuối kỳ	475.889.642	1.328.836.900	1.804.726.542

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.247.978.464 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.247.978.464 VND).

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ này	22.071.631.237
Số dư cuối kỳ này	22.071.631.237
HAO MÒN	
Số dư đầu kỳ này	10.720.506.596
Khấu hao trong kỳ	1.261.236.070
Số dư cuối kỳ này	11.981.742.666
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	11.351.124.641
Tại ngày cuối kỳ	10.089.888.571

Lợi thế thương mại phát sinh do Công ty nhận chuyển nhượng khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam – Hungari (VIHEM) từ Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ngày 17 tháng 10 năm 2018. Thời gian phân bổ của khoản lợi thế thương mại là 8,75 năm tính từ ngày 17 tháng 10 năm 2018. Trong năm 2019, Công ty VIHEM đã được sáp nhập vào Công ty.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cải tạo nhà xưởng	5.679.597.197	1.274.072.403
	5.679.597.197	1.274.072.403

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam Khác	20.096.352.000 14.683.325.663	20.096.352.000 14.683.325.663	30.096.352.000 23.406.098.985	30.096.352.000 23.406.098.985
	<u>31.481.687.999</u>	<u>31.481.687.999</u>	<u>29.259.980.503</u>	<u>29.259.980.503</u>
	<u>66.261.365.662</u>	<u>66.261.365.662</u>	<u>82.762.431.488</u>	<u>82.762.431.488</u>
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<u>29.184.984.648</u>	<u>29.184.984.648</u>	<u>47.489.859.411</u>	<u>47.489.859.411</u>

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà Công ty Cổ phần Bơm và thiết bị Quang Phước Khác	767.859.607 503.580.000	19.637.257.627 -
	<u>1.779.242.901</u>	<u>4.451.648.269</u>
	<u>3.050.682.508</u>	<u>24.088.905.896</u>
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	<u>767.859.607</u>	<u>19.637.257.627</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.423.756.172	7.070.772.862	4.575.043.253	3.919.485.781
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.984.320.170	532.118.784	2.984.320.170	532.118.784
Thuế thu nhập cá nhân	147.723.331	586.447.955	652.935.003	81.236.283
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.031.082.048	3.786.137.028	244.945.020
Thuế tài nguyên	-	74.400	74.400	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	24.489.019	24.489.019	-
	<u>4.555.799.673</u>	<u>12.244.985.068</u>	<u>12.022.998.873</u>	<u>4.777.785.868</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay	129.753.610	222.770.224
Chi phí phải trả khác	2.066.200.000	2.469.060.000
	<u>2.195.953.610</u>	<u>2.691.830.224</u>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	96.989.091.650	261.135.600
Phải trả Nhà nước kinh phí thực hiện Dự án sản phẩm động cơ	2.041.203.100	2.041.203.100
Nhận ký cược, ký quỹ	536.300.000	747.300.000
Khác	797.184.249	231.413.632
	100.363.778.999	3.281.052.332
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.002.000.000	492.000.000
	1.002.000.000	492.000.000
Trong đó:		
Phải trả khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	74.470.777.500	-

250
 NG T
 NHH
 I TOA
 OIT
 I NA
 1 - TP

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (i)	129.330.753.128	129.330.753.128	111.433.073.714	145.181.006.268	95.582.820.574	95.582.820.574
Vay Cán bộ nhân viên Công ty (ii)	2.401.529.000	2.401.529.000	-	2.341.529.000	60.000.000	60.000.000
	131.732.282.128	131.732.282.128	111.433.073.714	147.522.535.268	95.642.820.574	95.642.820.574

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản vay ngắn hạn của Công ty với thời gian vay tối đa không quá 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Bên cho vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
(i) Vay ngân hàng						
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND 95.582.820.574 59.623.591.651	VND 129.330.753.128 74.339.100.000	Kỳ hạn vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 12 năm 2023.	8,3% - 9,0%	Đảm bảo bằng tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng. Như trình bày tại Thuyết minh số 13, giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 11.381.997.085VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 11.791.101.025 VND). Tín chấp
2	Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND 17.702.307.924	VND 37.367.581.947	Kỳ hạn vay từ 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 12 năm 2023.	8,1% - 9,06%	Tín chấp
3	Ngân hàng TNHH CTBC Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND 8.486.385.193	VND 2.362.192.686	Kỳ hạn vay 180 ngày kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2023.	7% - 7,9%	Đảm bảo bằng quyền đòi nợ, hàng phần Điện lực GELEX.
4	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	VND 7.487.683.406	VND 15.261.878.495	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 03 tháng 9 năm 2023.	9,1%	Đảm bảo bằng Khoản phải thu, quyền đòi nợ phát sinh từ các phương án tài trợ
5	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND 2.282.852.400	VND -	Kỳ hạn vay 180 ngày kể từ ngày nhận được bộ chứng từ xuất trình. Lãi vay trả hàng tháng.	8,0%	Đảm bảo bằng Khoản phải thu, quyền đòi nợ phát sinh từ các phương án tài trợ
(ii) Vay Cán bộ nhân viên Công ty						
1	Vay Cán bộ nhân viên Công ty Chế tạo Điện cơ Hà Nội	VND 60.000.000 60.000.000	VND 2.401.529.000 2.401.529.000	Kỳ hạn 12 tháng, rút gốc linh hoạt.	6,50%	Tín chấp

23. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.048.730.007	-
	<u>1.048.730.007</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022														
Số dư đầu năm trước	387.046.500.000	12.502.056.276	-	-	-	-	7.926.026.801	4.508.916.616	206.650.544.764	42.610.185.862	(38.704.650.000)	(345.267.816)	618.634.044.457	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	42.610.185.862	-	-	-	42.610.185.862	
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	(38.704.650.000)	-	-	-	(38.704.650.000)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(345.267.816)	-	-	-	(345.267.816)	
Số dư cuối năm trước	387.046.500.000	12.502.056.276	-	-	-	-	7.926.026.801	4.508.916.616	210.210.812.810	4.508.916.616	210.210.812.810	622.194.312.503		
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023														
Số dư đầu kỳ này	387.046.500.000	12.502.056.276	-	-	-	-	7.926.026.801	4.508.916.616	210.210.812.810	4.508.916.616	210.210.812.810	622.194.312.503		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	25.767.007.116	-	-	-	25.767.007.116	
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	(96.761.625.000)	-	-	-	(96.761.625.000)	
Trích quỹ phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	(566.536.416)	-	-	-	(566.536.416)	
Số dư cuối kỳ này	387.046.500.000	12.502.056.276	-	-	-	-	7.926.026.801	4.508.916.616	138.649.658.510	4.508.916.616	138.649.658.510	550.633.158.203		

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 5 năm 2023, Công ty quyết định chia cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với tỷ lệ chi trả bằng 25% vốn điều lệ. Theo thông báo số 282/TB-HEM ngày 21 tháng 6 năm 2023, ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền vào ngày 16 tháng 6 năm 2023.

(ii) Nghị quyết cũng đã thông qua việc trích quỹ phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền 566.536.416 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.704.650	38.704.650
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.704.650	38.704.650
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.704.650	38.704.650
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.704.650	38.704.650

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 387.046.500.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	296.849.160.000	76,7	296.849.160.000	76,7
Các cổ đông khác	90.197.340.000	23,3	90.197.340.000	23,3
	387.046.500.000	100	387.046.500.000	100

25. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	6.730.826.282	6.724.047.452
Trên 1 năm đến 5 năm	26.941.745.750	25.886.796.988
Trên 5 năm	78.902.561.625	84.709.856.446
	112.575.133.657	117.320.700.887

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	2.367,44	3.783,47

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh và sửa chữa các loại động cơ và máy móc thiết bị điện. Thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đều liên quan đến hoạt động chính. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và số 28.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, không có báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam cần phải trình bày.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	67.271.141.589	125.579.880.988
Doanh thu bán thành phẩm	55.692.473.796	83.414.874.659
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.538.497.021	54.076.757.926
	175.502.112.406	263.071.513.573
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	96.072.048	47.636.860
	96.072.048	47.636.860
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	447.470.310	221.530.000

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	70.865.538.127	107.564.632.318
Giá vốn bán thành phẩm	48.969.955.109	72.277.497.416
Giá vốn cung cấp dịch vụ	31.876.449.463	40.297.771.388
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.037.941.965)	-
	150.674.000.734	220.139.901.122

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.071.946.535	77.836.307.520
Chi phí nhân công	25.916.144.011	31.194.114.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	8.692.643.711	8.616.184.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.419.097.649	13.805.149.567
Chi phí khác bằng tiền	7.602.909.894	10.050.506.573
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	2.138.342.502	5.605.713.348
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.037.941.965)	-
(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	(595.227.450)	(132.275.691)
	95.207.914.887	146.975.700.690

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.225.000.000	
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.396.243.457	5.445.849.025
Khác	139.018.777	250.619.873
	44.760.262.234	5.696.468.898
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	41.342.988.383	3.558.356.164

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	4.719.215.108	2.884.397.994
Chiết khấu thanh toán	289.087.144	1.275.506.008
Khác	210.408.691	193.086.948
	5.218.710.943	4.352.990.950



32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	3.912.590.405	6.141.106.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.894.301	134.435.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.266.288.297	2.605.287.551
Chi phí khác bằng tiền	1.747.035.317	2.592.487.144
(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	(595.227.450)	(132.275.691)
	6.417.580.870	11.341.041.460
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	10.244.014.982	11.818.149.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	2.943.414.794	3.013.174.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.854.674.830	1.513.180.016
Chi phí khác bằng tiền	3.632.835.446	3.398.922.338
Trích lập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.138.342.502	5.605.713.348
	20.813.282.554	25.349.139.291

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	532.118.784	1.787.543.962
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	532.118.784	1.787.543.962

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.048.730.007	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	289.607.616
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.048.730.007	289.607.616

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	25.767.007.116	10.858.106.122
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(283.268.208)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	25.767.007.116	10.574.837.914
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	38.704.650	38.704.650
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	666	273

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỉ lệ trích vào các quỹ này cho kỳ tiếp theo. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sẽ giảm đi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 do Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 24). Theo đó, giá trị trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được tính toán và phân bổ cụ thể như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Số trình bày lại</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	10.858.106.122	10.858.106.122
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(283.268.208)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	10.858.106.122	10.574.837.914
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	38.704.650	38.704.650
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	281	273

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Tập đoàn
Công ty sứ Viglacera Bình Dương	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Cổ đông công ty mẹ/ Công ty liên quan đến nhân viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	347.170.310	43.680.000
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	51.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	15.300.000	-
Công ty sứ Viglacera Bình Dương	34.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	-	177.850.000
	447.470.310	221.530.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	11.696.264.404	40.804.974.000
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	8.280.610.666	12.541.808.094
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	6.567.737.242	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	5.064.243.715	13.418.145.514
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	357.771.100	161.747.280
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	50.000.000	-
	32.016.627.127	66.926.674.888
Cho vay		
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	10.000.000.000	40.000.000.000
	10.000.000.000	40.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	10.000.000.000	-
	10.000.000.000	-
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	2.181.917.807
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	4.980.821.921	1.376.438.357
	4.980.821.921	3.558.356.164
Chiết khấu thanh toán từ nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	137.166.462	-
	137.166.462	-
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	74.212.290.000	-
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	258.487.500	-
	74.470.777.500	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	36.225.000.000	-
	36.225.000.000	-
Cổ tức đã nhận		
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	36.225.000.000	-
	36.225.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	164.809.855	164.809.855
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	16.830.000	70.437.600
	181.639.855	235.247.455
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	-	1.021.981.345
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	-	27.500.000
	-	1.049.481.345
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	40.000.000.000	40.000.000.000
	40.000.000.000	40.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	80.000.000.000	80.000.000.000
	80.000.000.000	80.000.000.000
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	4.958.904.113	2.082.191.782
	4.958.904.113	2.082.191.782
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	20.096.352.000	30.096.352.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	3.639.744.395	7.714.948.869
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	2.933.181.405	5.156.298.252
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.495.247.673	4.300.690.526
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	20.459.175	221.569.764
	29.184.984.648	47.489.859.411
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	767.859.607	19.637.257.627
	767.859.607	19.637.257.627
Phải trả khác ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	74.212.290.000	-
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	258.487.500	-
	74.470.777.500	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	1.090.653.800	1.179.854.100
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	2.614.500.500	2.595.000.518
	3.705.154.300	3.774.854.618

Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 cụ thể như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		1.090.653.800	1.179.854.100
Thù lao theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông			
Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	90.000.000	90.000.000
Đặng Xuân Tân	Thành viên Hội đồng Quản trị	60.000.000	60.000.000
Phạm Tuấn Tú	Thành viên Hội đồng Quản trị	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Trọng Trung	Thành viên Hội đồng Quản trị	60.000.000	60.000.000
Mai Xuân Đức	Thành viên Hội đồng Quản trị	60.000.000	-
Bùi Quang Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)	-	50.000.000
Lương và thu nhập khác			
Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	105.000.000	7.000.000
Phạm Tuấn Tú	Thành viên Hội đồng Quản trị	447.153.800	420.376.800
Nguyễn Trọng Trung	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	7.000.000
Mai Xuân Đức	Thành viên Hội đồng Quản trị	208.500.000	-
Bùi Quang Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)	-	425.477.300
Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác		2.614.500.500	2.595.000.518
Đặng Xuân Tân	Tổng giám đốc	621.553.800	414.076.800
Phạm Tuấn Anh	Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2022)	-	74.626.527
Các thành viên quản lý khác			
Nguyễn Thị Hồng Oanh	Giám đốc tài chính	466.631.600	221.882.191
Hà Tiến Lực	Phó Tổng Giám đốc	494.536.600	427.242.900
Nguyễn Xuân Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	498.234.200	-
Nguyễn Đăng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	477.544.300	231.183.100
Nguyễn Thị Thanh Yến	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2022)	-	469.999.300
Nguyễn Nam Sơn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2022)	-	236.892.900
Nguyễn Kỳ Nam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2022)	-	425.096.800
Bùi Thị Trang	Trưởng Ban kiểm soát	7.000.000	-
Nguyễn Thị Nga	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022)	-	25.000.000
Chu Văn Phước	Thành viên Ban kiểm soát	31.000.000	9.000.000
Nguyễn Tú Anh	Thành viên Ban kiểm soát	4.000.000	-
Mai Thị Tố Loan	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2023)	-	18.000.000
Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2022)	14.000.000	10.000.000
Cao Thị Xiêm	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022)	-	16.000.000
Phạm Thị Minh Cúc	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022)	-	16.000.000
Tổng cộng		3.705.154.300	3.774.854.618

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2022 cho Cổ đông với số tiền 95.917.154.750 VND.




Ngô Văn Hải
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng
kiêm Giám đốc Tài chính





Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2023

